

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2399/SYT-NV
V/v tăng cường tiêm chủng các
loại vắc xin trong tiêm chủng mở
rộng.

Đồng Nai, ngày 07 tháng 5 năm 2020

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai;
- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 849/PAS-KSDB ngày 29/4/2020 của Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng cường tiêm chủng các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, Giám đốc Sở Y tế có ý kiến như sau:

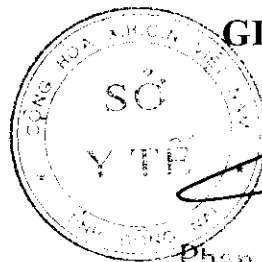
Đề nghị các đơn vị nghiên cứu các nội dung trong Công văn nêu trên của Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời căn cứ chỉ đạo của Sở Y tế tại Công văn số 2317/SYT-NV ngày 04/5/2020 về việc tổ chức công tác tiêm chủng trong thời gian dịch COVID-19 để tổ chức triển khai thực hiện. Giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh là cơ quan đầu mối có trách nhiệm theo dõi, tham mưu đề xuất Sở Y tế chỉ đạo kịp thời công tác tiêm chủng trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tốt (Công văn gửi kèm).

Sở Y tế đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- Viện Pasteur TPHCM (để báo cáo);
- BGD SYT (để báo cáo);
- Website SYT;
- Lưu: VT, NV.

Q/2020/TCMR



GIÁM ĐỐC


Phan Huy Anh Vũ

Số: 849 /PAS-KSDB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

V/v: tăng cường tiêm chủng các
loại vắc xin trong tiêm chủng mở
rộng.

Kính gửi: Trung tâm Y tế dự phòng/ Kiểm soát bệnh tật 20 tỉnh, thành phố

Thực hiện công văn số 2251/BYT-DP ngày 22/04/2020 của Bộ Y tế về việc tổ chức tiêm chủng trong tình hình dịch COVID-19;

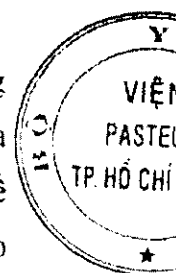
Thực hiện công văn số 517/VSDTTU-TCQG ngày 22/04/2020 của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương về việc triển khai công tác tiêm chủng thường xuyên trong thời gian dịch COVID-19;

Qua tổng hợp kết quả thực hiện công tác tiêm chủng năm 2019 và 3 tháng đầu năm 2020 của 20 tỉnh, thành phố khu vực phía Nam, toàn khu vực ghi nhận một số tỷ lệ tiêm chủng chưa đạt chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Năm 2019: DPT-VGB-Hib mũi 3 (86,8%); IPV (67,6%); VNNB mũi 2 (87%); VNNB mũi 3 (81,4%) và VAT2+PNCT (83,2%) (xem phụ lục 1).
- Năm 2020: DPT-VGB-Hib mũi 3 (18,9%); IPV (17,4%); tiêm chủng đầy đủ (20,4%); MR (18,1%); DPT4 (17,6%); VNNB mũi 2 (18,1%); VNNB mũi 3 (19,5%) và VAT2+ PNCT (16,4%) (xem phụ lục 2).

Với tình hình thực tế các trẻ chưa được tiêm chủng đủ mũi sẽ tạo ra khoảng trống miễn dịch cộng đồng và nguy cơ bùng phát các bệnh có vắc xin phòng ngừa trong TCMR, Dự án TCMR khu vực phía Nam, Viện Pasteur TP.HCM trân trọng đề nghị Trung tâm Y tế dự phòng/ Kiểm soát bệnh tật 20 tỉnh, thành phố tham mưu cho Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị thực hiện một số các hoạt động sau:

- Rà soát, quản lý đối tượng chưa tiêm chủng và lập kế hoạch tiêm vét bổ sung; cập nhật dữ liệu các trẻ tiêm chủng dịch vụ nhưng chưa được thống kê báo cáo;
- Tăng cường hoạt động tuyên truyền, vận động trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tọa đàm trên đài truyền hình địa phương để hướng dẫn cho phụ huynh về lợi ích tiêm chủng, nguy cơ bùng phát dịch và lịch tiêm chủng đầy đủ cho trẻ.



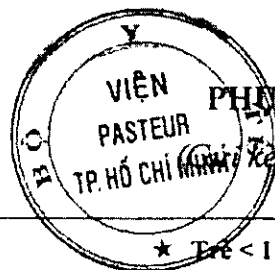
3. Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác tổ chức buổi tiêm chủng an toàn và phòng chống lây nhiễm SARS-COV-2;

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Y tế dự phòng (để báo cáo);
- Dự án TCQG (để báo cáo);
- Sở Y tế 20 tỉnh, thành phố (để phối hợp chỉ đạo);
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSDB.





PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG NĂM 2019

Kèm theo công văn số 847 /PAS-KSDB ngày 29 tháng 4 năm 2020

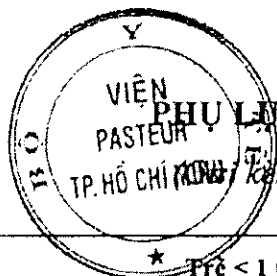
TT	Địa phương	★ Trẻ < 1 tuổi					Trẻ 18 tháng			Trẻ tiêm VNNB				Tiêm chủng nữ	
		Đối tượng	%DPT-VGB-Hib 3	%IPV	%Sởi 1	%TCĐĐ	Đối tượng	%MR	%DPT4	Đối tượng VNNB mũi 1,2	%VNNB mũi 2	Đối tượng VNNB mũi 3	%VNNB mũi 3	Đối tượng	U P
			Chỉ tiêu năm 2019 (%)	90.0	90.0	90.0		90.0	95.0		80.0		90.0		
1	TP.HCM	109,706	97.1	97.0	97.0	95.3	114,988	96.1	89.5	109,706	92.8	93,502	90.3	109,706	8
2	BR-VT	19,867	99.8	96.5	99.4	97.3	20,018	96.1	89.5	20,142	92.8	20,378	90.3	19,867	1
3	Đồng Nai	50,641	92.0	92.5	99.7	89.6	44,167	98.1	91.9	51,446	91.3	47,232	90.3	44,691	9
4	Tiền Giang	24,452	96.6	90.2	98.9	98.7	24,737	96.8	97.2	24,596	94.9	24,881	99.2	24,479	9
5	Long An	22,477	71.6	86.7	95.0	95.3	23,950	97.7	86.4	24,507	85.5	24,600	86.7	21,557	8
6	Lâm Đồng	23,605	92.6	91.0	99.8	97.4	24,141	96.4	96.0	24,054	95.2	23,077	97.3	21,741	9
7	Tây Ninh	16,380	70.0	86.7	96.3	92.8	16,235	97.9	94.7	16,474	90.5	17,437	90.0	16,380	9
8	Cần Thơ	15,349	95.5	97.6	97.6	97.9	15,456	97.1	96.7	15,822	95.0	16,034	95.0	14,778	9
9	Sóc Trăng	21,292	87.1	90.3	90.3	90.9	20,832	97.9	84.6	21,009	97.9	17,965	97.9	21,292	9
10	An Giang	29,061	88.4	92.8	92.8	86.2	30,400	97.1	91.9	29,446	93.1	30,647	90.4	29,061	8
11	Bến Tre	16,619	95.0	95.5	95.4	96.7	17,590	96.3	94.1	16,486	94.2	17,834	94.2	14,195	8
12	Trà Vinh	15,560	88.3	96.3	96.3	95.5	17,004	95.8	91.6	17,004	90.3	15,771	93.0	15,560	8
13	Vĩnh Long	12,210	87.7	99.4	99.4	98.6	12,598	96.8	99.0	12,189	93.4	12,015	95.3	10,779	9
14	Đồng Tháp	23,123	97.5	96.4	96.4	96.8	23,415	97.2	96.2	23,973	93.6	24,772	91.5	23,486	8
15	Bình Dương	46,550	78.6	89.7	89.7	92.3	41,100	99.6	95.1	46,050	82.5	37,750	89.9	46,550	9
16	Bình Phước	18,040	57.4	82.7	82.7	78.3	17,322	97.2	76.3	18,253	77.5	16,235	70.0	17,866	7
17	Kiên Giang	26,100	91.4	97.1	96.6	94.7	26,444	89.6	88.3	29,281	85.0	31,362	88.8	26,100	9
18	Cà Mau	19,142	74.4	92.1	92.1	93.0	19,163	96.3	92.2	18,581	93.3	19,136	90.5	19,309	8
19	Bạc Liêu	13,406	75.1	95.4	95.4	95.8	13,374	97.1	94.4	13,407	92.5	13,267	90.8	13,406	9
20	Hậu Giang	11,660	90.7	97.7	97.7	97.3	11,832	96.1	96.0	11,760	95.1	11,748	95.5	11,660	9
	KVPN	535,240	86.8	94.6	94.6	93.7	534,766	92.0	89.1	544,186	87.0	515,643	81.4	522,463	



Đạt chỉ tiêu



Chưa đạt chỉ tiêu



PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG, 03 THÁNG/ 2020

Kèm theo công văn số 849/PAS-KSDB ngày 24 tháng 4 năm 2020

TT	Địa phương	★ Trẻ < 1 tuổi					Trẻ 18 tháng			Trẻ tiêm VNNB				Tiêm chủng p nữ	
		Đối tượng 2020	%DPT- VGB- Hib 3	%IPV	% Sởi 1	%TCDD	Đối tượng	%MR	%DPT4	Đối tượng VNNB mũi 1,2	%VNNB mũi 2	Đối tượng VNNB mũi 3	%VNNB mũi 3	Đối tượng	UV PNC
			Chỉ tiêu 3 tháng, 2020 (%)	23.8	22.5	23.8		23.8	22.5		20.0		22.5		
1	TP.HCM	119,374	20.4	12.4	13.7	16.5	109,706	16.6	14.9	88,839	12.6	40,429	25.7	119,374	10.2
2	BR-VT	15,932	18.1	20.1	22.9	25.5	18,291	20.4	20.1	18,000	16.7	17,891	18.0	15,932	21.1
3	Đồng Nai	48,136	15.8	15.2	21.1	20.8	43,187	18.9	18.1	45,935	21.0	44,207	18.6	44,374	17.7
4	Tiền Giang	24,155	15.2	21.3	21.2	21.3	24,219	20.2	19.1	24,992	16.7	24,914	18.5	24,405	17.7
5	Long An	26,255	15.4	12.0	11.8	12.7	25,186	10.4	11.3	43,140	8.5	27,981	12.2	26,255	10.1
6	Lâm Đồng	23,678	24.1	23.6	23.9	23.9	24,139	19.9	21.5	24,057	24.7	22,867	23.2	21,920	21.1
7	Tây Ninh	16,011	19.0	23.5	24.2	24.7	16,057	19.9	21.2	17,025	21.3	17,062	20.0	16,011	22.1
8	Cần Thơ	14,952	24.0	24.1	25.1	24.9	14,417	23.2	24.2	15,349	23.7	14,532	24.1	14,952	25.1
9	Sóc Trăng	20,692	18.1	17.8	20.3	22.0	21,318	18.1	19.4	21,031	20.3	15,943	22.4	20,589	19.0
10	An Giang	29,907	18.1	19.3	24.8	24.0	30,193	12.6	16.1	30,193	17.0	27,176	14.6	29,907	15.5
11	Bến Tre	17,116	18.1	22.6	19.3	19.3	16,876	16.5	17.8	17,116	24.6	15,528	24.8	17,116	18.1
12	Trà Vinh	20,164	17.4	16.4	18.3	19.5	20,932	12.9	13.1	20,169	20.4	21,337	16.5	20,164	14.8
13	Vĩnh Long	11,438	24.2	23.8	26.9	27.1	11,918	22.4	22.1	11,418	26.6	11,479	21.2	10,116	21.1
14	Đồng Tháp	26,472	20.3	20.6	21.3	21.3	26,813	19.6	19.3	23,123	23.9	23,621	20.9	27,131	17.0
15	Bình Dương	47,400	19.2	18.0	21.4	21.8	45,100	16.6	16.1	45,900	16.8	39,640	19.2	47,400	19.1
16	Bình Phước	19,000	16.3	12.9	13.6	14.3	16,181	17.9	17.9	17,775	18.5	16,002	18.9	19,000	18.3
17	Kiên Giang	24,170	18.1	18.7	22.1	21.7	25,036	19.1	19.1	24,466	16.9	24,723	16.6	24,170	18.1
18	Cà Mau	18,413	21.1	24.1	24.2	24.4	18,261	22.9	22.6	16,142	26.8	16,024	23.5	18,446	21.1
19	Bạc Liêu	15,123	17.1	17.1	19.3	18.9	13,476	21.1	20.2	13,476	19.7	13,661	18.9	15,123	19.1
20	Hậu Giang	14,079	18.2	17.9	19.9	19.9	14,505	18.3	18.3	14,082	20.1	14,746	20.0	14,083	18.3
	KVPN	119,374	18.9	17.3	20.9	20.4	109,706	18.1	17.6	532,228	18.1	449,763	19.5	546,469	16.4

Đạt chỉ tiêu tiến độ

Chưa đạt chỉ tiêu tiến độ

(Handwritten signature)